

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QIV/2018



Tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Nguyễn Ngọc Anh (*)	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang (*)	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	Trưởng ban (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Ông Nguyễn Trung Kiên (*)	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

(*) Được bỏ nhiệm và miễn nhiệm theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

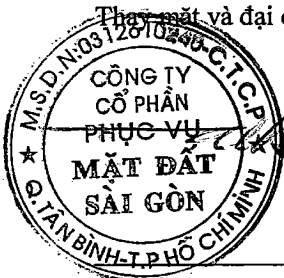
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2018
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		496.531.798.321	312.932.819.848
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	326.806.681.024	142.022.994.810
Tiền	111		206.806.681.024	102.022.994.810
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.701.211.502	150.368.644.298
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	153.251.694.609	148.238.241.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.100.127.600	1.058.811.582
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.349.389.293	1.071.591.208
Hàng tồn kho	140	8	8.920.254.994	5.396.668.471
Hàng tồn kho	141		8.920.254.994	5.396.668.471
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.103.650.801	15.144.512.269
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	634.165.773	672.195.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.469.485.028	14.287.040.406
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	185.276.735
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.625.627.647	292.819.722.698
Các khoản phải thu dài hạn	210		256.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.508.337.650	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.856.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.108.337.650)	-
Tài sản cố định	220		255.549.570.883	272.111.171.137
Tài sản cố định hữu hình	221	12	255.549.570.883	272.111.171.137
- Nguyên giá	222		531.044.776.512	486.999.005.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.495.205.629)	(214.887.834.139)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.000.000.000	2.106.196.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.000.000.000	2.106.196.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	25.928.400.000	15.810.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	15.810.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.891.656.764	2.792.355.197
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.009.053.662	1.655.660.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	882.603.102	1.136.694.282
TỔNG TÀI SẢN	270		785.157.425.968	605.752.542.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

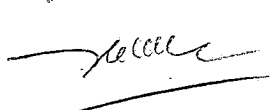
Quý IV/2018

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		206.002.902.656	171.452.052.518
Nợ ngắn hạn	310		196.946.864.736	162.971.861.098
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	47.751.657.231	42.138.280.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		434.330.017	176.886.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.794.792.167	10.808.899.028
Phải trả người lao động	314		71.423.817.948	93.875.519.252
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	43.495.617.019	2.916.105.100
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.814.838.789	3.255.377.361
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.231.811.565	9.800.793.424
Nợ dài hạn	330		9.056.037.920	8.480.191.420
Phải trả dài hạn khác	337	17	9.056.037.920	8.480.191.420
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.154.523.312	434.300.490.028
Vốn chủ sở hữu	410	18	579.154.523.312	434.300.490.028
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(518.200.000)	(497.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		122.879.919.712	54.144.670.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.229.603.600	134.089.819.805
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.108.188.200	1.853.938.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207.121.415.400	132.235.881.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		785.157.425.968	605.752.542.546

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



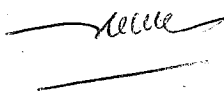
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	270.838.749.498	242.847.464.990	1.048.298.582.149	920.286.584.147
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	270.838.749.498	242.847.464.990	1.048.298.582.149	920.286.584.147
Giá vốn hàng bán		11 21	184.387.523.662	168.504.555.859	677.161.524.186	606.815.080.382
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.451.225.836	74.342.909.131	371.137.057.963	313.471.503.765
Doanh thu hoạt động tài chính		21 22	2.041.061.989	714.689.965	13.581.291.797	3.187.463.507
Chi phí tài chính		22 23	1.614.589.995	97.522.034	1.843.005.225	1.118.136.363
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	-	-	-
Chi phí bán hàng		25	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 24	27.117.190.523	27.880.016.515	87.371.279.954	85.401.621.239
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.760.507.307	47.080.060.547	295.504.064.581	230.139.209.670
Thu nhập khác		31 26	10.577.036	12.590.928	123.538.115	2.106.149.124
Chi phí khác		32	3.371.844	290.000	72.740.206	1.015.950
Lợi nhuận khác	40		7.205.192	12.300.928	50.797.909	2.105.133.174
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.767.712.499	47.092.361.475	295.554.862.490	232.244.342.844
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 27	11.136.329.574	9.928.491.001	58.242.409.646	46.592.791.169
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52 28	1.091.980.088	(452.993.020)	254.091.180	53.091.052
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.539.402.837	37.616.863.494	237.058.361.664	185.598.460.623

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt



Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2018

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		295.554.862.490	232.244.342.844
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.607.371.490	59.341.338.224
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		892.925.193	(38.094.619)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(8.919.309.794)	(1.797.102.566)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		348.135.849.379	289.750.483.883
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.668.356.089	31.306.228.972
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.523.586.523)	202.549.099
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.696.844.279	(38.721.932.310)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.315.363.392)	(1.295.392.686)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.819.421.928)	(46.442.830.845)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.921.519.632)	(3.402.006.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		302.921.158.272	231.397.099.513
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.053.090.094)	(126.374.114.051)
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	(120.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	110.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.118.400.000)	(4.451.191.116)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.575.474.179	1.679.185.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.596.015.915)	(139.146.119.268)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.000.000)	(364.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.893.956.000)	(77.728.676.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.914.956.000)	(78.092.876.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		185.410.186.357	14.158.104.245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.022.994.810	127.817.498.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(626.500.143)	47.392.550
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	326.806.681.024	142.022.994.810

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng



Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Đặng Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam .

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

4.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	2.898.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	206.806.681.024	102.020.096.810
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	326.806.681.024	142.022.994.810

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	153.251.694.609	148.238.241.508
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	57.171.052.026	47.923.438.455
- QATAR AIRWAYS	13.682.246.344	9.619.222.184
- TURKISH AIRLINES	4.417.559.395	3.524.822.280
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	3.921.826.684	4.178.682.209
- AIR ASIA BERHART	8.335.076.707	9.904.689.624
- THAI AIR ASIA	5.674.581.940	4.144.926.351
- ASIANA AIRLINES INC	9.216.186.310	8.906.973.856
- EMIRATES AIRLINE	4.770.589.950	5.169.187.556
- MALINDO AIR	1.323.357.712	3.842.670.415
- AHK AIR HONGKONG	2.483.763.500	2.224.380.400
- JIN AIR	2.856.532.625	2.182.724.910
- Công ty TNHH TNT	1.086.531.700	3.160.413.719
- T'Way Air., Ltd	3.244.180.115	3.033.501.037
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	1.666.221.480	6.829.532.689
- Công Ty TNHH VietSky Support	1.100.633.276	2.954.336.761
- Cty CP PVME Sài Gòn - Cam Ranh	1.513.778.438	4.166.269.190
- Khác	30.787.576.407	26.472.469.872
Phải thu của khách hàng dài hạn	5.508.337.650	-
- Công ty Cổ phần Air Mekong (*)	5.508.337.650	-
Trong đó phải thu các bên liên quan	1.714.039.538	4.166.269.190
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	200.261.100	-
- Cty CP PVME Sài Gòn - Cam Ranh	1.513.778.438	4.166.269.190

(*) Căn cứ Biên bản thanh tra Bộ Tài chính ngày 29/08/2018, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản nợ phải thu khó đòi đã thực hiện xóa nợ vào ngày 31/03/2017 theo Nghị Quyết số 190a/NQ-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.349.389.293	-	1.071.591.208	-
- Tạm ứng	70.000.000	-	11.140.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	271.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	503.385.141	-	479.243.779	-
- Bảo hiểm xã hội	73.238.718	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	159.750	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	348.000	-	-	-
- Tiền du lịch của người nhà nhân viên	-	-	12.080.000	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	551.835.615	-	208.000.000	-
- Phải thu lại của Nhân viên	97.685.743	-	84.644.429	-
- Phải thu khác	52.736.326	-	5.483.000	-
Dài hạn	20.856.000.000	20.600.000.000	-	-
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	20.600.000.000	20.600.000.000	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	-	-
Cộng	22.205.389.293	20.600.000.000	1.071.591.208	-

(*) Căn cứ Biên bản thanh tra Bộ Tài chính ngày 29/08/2018, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản nợ phải thu khó đòi đã thực hiện xóa nợ vào ngày 31/03/2017 theo Nghị Quyết số 190a/NQ-HDQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.634.122.554	-	5.260.738.471	-
Công cụ, dụng cụ	2.856.482.440	-	135.930.000	-
Khác	429.650.000	-	-	-
Cộng	8.920.254.994	-	5.396.668.471	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	634.165.773	672.195.128
- Tần số vô tuyến điện	46.451.142	5.794.193
- Phí cước Metrowan	230.363.748	230.363.748
- Phần mềm, mail service + license	357.350.883	62.722.493
- Chi phí thuê mặt bằng	-	126.482.194
- Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	-	242.107.500
- Khác	-	4.725.000
Dài hạn	3.009.053.662	1.655.660.915
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	631.592.602	996.433.769
- Đường truyền cáp quang	174.309.624	364.465.584
- Vô tuyến điện từ	127.552.234	242.941.566
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	25.909.996	51.819.996
- Chi phí sửa chữa xe	271.142.000	-
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	990.290.456	-
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	788.256.750	-
Cộng	3.643.219.435	2.327.856.043

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	882.603.102	1.136.694.282
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	146.110.786	327.748.135
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	123.770.000	100.794.944
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	44.986.000
- Chi phí kiểm toán	24.000.000	26.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.263
- Chi phí khác	3.449.054	51.891.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.579.661.612	10.959.961.260	433.978.028.881	13.481.353.523	486.999.005.276
- Mua trong kỳ	-	612.180.000	37.814.466.730	3.520.247.000	41.946.893.730
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.106.196.364	-	2.106.196.364
- Giảm khác (do điều chỉnh)	(7.318.858)	-	-	-	(7.318.858)
Số dư cuối quý	<u>28.572.342.754</u>	<u>11.572.141.260</u>	<u>473.898.691.975</u>	<u>17.001.600.523</u>	<u>531.044.776.512</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.860.547.366	7.151.736.427	194.346.434.072	10.529.116.274	214.887.834.139
- Khấu hao trong kỳ	1.153.395.234	1.220.183.228	57.086.985.024	1.146.808.004	60.607.371.490
Số dư cuối quý	<u>4.013.942.600</u>	<u>8.371.919.655</u>	<u>251.433.419.096</u>	<u>11.675.924.278</u>	<u>275.495.205.629</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>25.719.114.246</u>	<u>3.808.224.833</u>	<u>239.631.594.809</u>	<u>2.952.237.249</u>	<u>272.111.171.137</u>
Số dư cuối quý	<u>24.558.400.154</u>	<u>3.200.221.605</u>	<u>222.465.272.879</u>	<u>5.325.676.245</u>	<u>255.549.570.883</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.700.196.560 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.751.657.231	47.751.657.231	42.138.280.810	42.138.280.810
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	5.930.375.352	5.930.375.352	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	24.254.978.989	24.254.978.989	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.830.901.207	3.830.901.207	3.230.205.449	3.230.205.449
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	-	-	2.358.720.000	2.358.720.000
- Công ty CP Ứng Dụng Khoa Học & Công Nghệ MITEC	2.431.598.400	2.431.598.400	-	-
- Công ty TNHH Đức Thuận	1.380.500.000	1.380.500.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3.174.383.211	3.174.383.211	2.316.202.241	2.316.202.241
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.748.920.072	6.748.920.072	6.744.811.461	6.744.811.461
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	34.016.255.548	34.016.255.548	30.718.547.108	30.718.547.108
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	5.930.375.352	5.930.375.352	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	24.254.978.989	24.254.978.989	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.830.901.207	3.830.901.207	3.230.205.449	3.230.205.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	36.617.943.335	36.617.943.335	-
Thuế TNDN	9.448.341.856	58.242.409.646	56.819.421.928	10.871.329.574
Thuế TNCN	1.360.557.172	19.716.463.755	19.153.558.334	1.923.462.593
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	13.000.106	13.000.106	-
Cộng	10.808.899.028	114.580.816.736	112.594.923.597	12.794.792.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	43.495.617.019	2.916.105.100
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	159.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương (*)	42.300.000.000	-
- Chi phí hội nghị cuối năm	-	1.638.740.675
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	618.850.000	503.974.724
- Chi phí kiểm toán	120.000.000	130.000.000
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
- Khác	318.767.019	259.459.701
b) Dài hạn	-	-
Cộng	43.495.617.019	2.916.105.100

(*): Năm 2018, Công ty thực hiện phân loại quỹ dự phòng tiền lương phải trả cho người lao động từ tài khoản 334 "Phải trả người lao động" sang tài khoản 335 "Chi phí phải trả khác" theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra có thẩm quyền.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.814.838.789	3.255.377.361
- Kinh phí công đoàn	1.473.729.831	1.187.955.086
- Bảo hiểm xã hội	-	124.840.228
- Bảo hiểm y tế	4.603.500	10.237.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.178.000	4.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.000.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	2.002.923.277	1.703.955.745
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	-	9.890.829
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	207.048.037	98.457.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.356.144	86.370.252
b) Dài hạn	9.056.037.920	8.480.191.420
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	9.056.037.920	8.480.191.420
Cộng	12.870.876.709	11.735.568.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán SSI (*)	14,96%	35.908.790.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,46%	5.898.330.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,65%	51.952.090.000	21,66%	51.970.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,13%	313.000.000	0,12%	298.000.000
Cộng	100%	239.959.520.000	100%	239.959.520.000

(*) Ngày 20/12/2018, Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn đã hoàn thành đăng ký thay đổi thông tin thành viên lưu ký thành Công ty CP Chứng khoán SSI.

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	239.959.520.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	239.959.520.000	239.959.520.000

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.300	29.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.300	29.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.964.652	23.966.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964.652	23.966.152
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong năm	-	-	-	-	185.598.460.623	185.598.460.623
- Tăng vốn trong năm này	39.959.520.000	-	-	-	-	39.959.520.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(364.200.000)	-	-	(364.200.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	47.004.892.958	(47.004.892.958)	-
- Trích quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban TGDĐ điều hành năm 2016	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)
Thương HDQT, BKS, Ban TGDĐ điều hành đạt kế -hoạch 6T đầu năm 2017	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)
- Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)
Số dư cuối năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
Số dư đầu năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	237.058.361.664	237.058.361.664
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(21.000.000)	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	68.735.249.489	(68.735.249.489)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành đạt kế hoạch 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	(5.019.122.908)	(5.019.122.908)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- Khác	-	-	-	-	(184.748.000)	(184.748.000)
Số dư cuối kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	210.229.603.600	579.154.523.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	164.991.989.021	7.127.083,76	70.602.790.547	3.114.371,00
Đô la Singapore (SGD)	-	-	4.132.140	244,00

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
a) Doanh thu	270.838.749.498	242.847.464.990
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>255.745.781.741</i>	<i>229.894.953.747</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>244.236.293.182</i>	<i>214.728.229.344</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>9.289.748.302</i>	<i>11.637.676.975</i>
+ <i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	<i>305.968.252</i>	<i>834.261.560</i>
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	<i>1.913.772.005</i>	<i>2.694.785.868</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>15.092.967.757</i>	<i>12.952.511.243</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>4.734.540.578</i>	<i>3.300.493.921</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>105.407.999</i>	<i>866.508.980</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo CXR</i>	<i>231.300.000</i>	<i>295.000.000</i>
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	<i>588.375.506</i>	<i>662.789.296</i>
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	<i>1.971.350.858</i>	<i>1.256.926.273</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>1.275.287.588</i>	<i>892.722.919</i>
+ <i>Dịch vụ cho thuê TTB+Sita</i>	<i>4.782.248.284</i>	<i>4.795.063.095</i>
+ <i>Dịch vụ khác cung cấp cho CXR</i>	<i>399.434.172</i>	<i>0</i>
+ <i>Khác</i>	<i>1.005.022.772</i>	<i>883.006.759</i>
Cộng	270.838.749.498	242.847.464.990
b) Doanh thu với các bên liên quan	9.694.831.033	8.738.115.996
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	4.281.848.577	3.648.052.901
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	5.412.982.456	5.090.063.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	184.387.523.662	168.504.555.859
Cộng	184.387.523.662	168.504.555.859

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.499.365.649	576.239.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	541.696.340	138.450.865
Cộng	2.041.061.989	714.689.965

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.283.887	43.171.202
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.493.306.108	54.350.832
Cộng	1.614.589.995	97.522.034

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	489.164.955	1.245.750.372
- Chi phí nhân công	13.057.835.592	10.447.891.851
- Chi phí sửa chữa	103.277.588	3.210.557.761
- Khấu hao tài sản cố định	230.161.480	349.428.190
- Thuế, phí, lệ phí	16.507.259	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.216.643.224	5.695.715.929
- Chi phí thuê mặt bằng	559.858.945	1.403.410.468
- Chi phí đào tạo huấn luyện	1.340.814.650	1.066.137.966
- Chi tiếp khách	673.264.542	563.845.096
- Phí nhượng quyền	3.839.024.339	3.448.345.820
- Chi phí bằng tiền khác	590.637.949	448.933.062
Cộng	27.117.190.523	27.880.016.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.259.805.439	8.734.858.492
- Chi phí nhân công	114.389.986.173	90.134.166.774
- Thuế, phí, lệ phí	163.942.619	154.137.548
- Khấu hao tài sản cố định	15.723.097.107	17.332.114.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.416.950.805	14.845.647.732
- Chi phí sửa chữa tài sản	8.172.159.251	12.215.496.115
- Chi phí đảm bảo hoạt động	44.108.504.111	39.959.439.872
- Chi phí thuê mặt bằng	2.853.972.816	3.813.003.020
- Chi phí Sita	881.365.793	3.582.353.261
- Chi phí đào tạo huấn luyện	1.340.814.650	1.108.369.389
- Chi tiếp khách	762.953.133	607.706.998
- Phí nhượng quyền	3.839.024.339	3.448.345.820
- Chi phí bằng tiền khác	592.137.949	448.933.062
Cộng	211.504.714.185	196.384.572.374

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	3.819.995	-
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	6.000.000	12.000.000
Khác	757.041	590.928
Cộng	10.577.036	12.590.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	59.767.712.499	47.092.361.475
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	2.860.765.319	2.884.361.699
- Chi phí không được trừ	616.013.516	318.123.988
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	730.553.929	1.913.990.675
- Chi bồi dưỡng độc hại	618.850.000	503.974.724
- Chi phí kiểm toán	120.000.000	130.000.000
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	758.102.605	1.272.611
- Khác	17.245.269	16.999.701
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(6.946.829.946)	(334.268.169)
- Hoàn nhập Sita đã tạm trích trong năm	(3.004.089.639)	(300.000.000)
- Hoàn nhập chi phí hội nghị tạm trích trong năm	(2.000.000.000)	-
- Hoàn nhập các chi phí đã trích QIII	(1.700.000.000)	-
- Khác	(242.740.307)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	55.681.647.872	49.642.455.005
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.136.329.574	9.928.491.001

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.486.649.199	2.564.965.100
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	730.553.929	1.913.990.675
- Kiểm toán	120.000.000	130.000.000
- Bồi dưỡng độc hại	618.850.000	503.974.724
- Khác	17.245.270	16.999.701
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.946.549.639	300.000.000
- Hoàn nhập chi phí hội nghị tạm trích trong năm	2.000.000.000	-
- Các chi phí đã trích QIII	1.700.000.000	-
- Chi phí Sita tạm trích trong năm	3.004.089.639	300.000.000
- Khác	242.460.000	-
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.091.980.088	(452.993.020)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QIV/2017	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	191.751.408.895	51.096.056.095	242.847.464.990
Chi phí bộ phận	156.617.036.094	39.767.536.280	196.384.572.374
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	35.134.372.801	11.328.519.815	46.462.892.616
Doanh thu tài chính	703.767.396	10.922.569	714.689.965
Chi phí tài chính	92.246.336	5.275.698	97.522.034
Thu nhập khác	12.423.007	167.921	12.590.928
Chi phí khác	290.000	-	290.000
Lợi nhuận trước thuế	35.758.026.868	11.334.334.607	47.092.361.475
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.644.709.391	2.283.781.610	9.928.491.001
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(449.593.080)	(3.399.940)	(452.993.020)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.562.910.557	9.053.952.937	37.616.863.494
QIV/2018	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	201.581.538.261	69.257.211.237	270.838.749.498
Chi phí bộ phận	163.322.132.083	48.182.582.102	211.504.714.185
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	38.259.406.178	21.074.629.135	59.334.035.313
Doanh thu tài chính	2.010.873.766	30.188.223	2.041.061.989
Chi phí tài chính	1.576.608.349	37.981.646	1.614.589.995
Thu nhập khác	9.896.998	680.038	10.577.036
Chi phí khác	-	3.371.844	3.371.844
Lợi nhuận trước thuế	38.703.568.593	21.064.143.906	59.767.712.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.898.415.975	4.237.913.599	11.136.329.574
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.095.429.142	(3.449.054)	1.091.980.088
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.709.723.476	16.829.679.361	47.539.402.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	609.613.208	114.000.000
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	495.613.208	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát	419.636.792	45.000.000
- Thù lao BKS	224.000.000	45.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	195.636.792	-
- Lợi ích khác	-	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.379.500.000	2.533.340.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.602.000.000	2.533.340.000
- Thưởng đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	1.777.500.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	9.694.831.033	8.738.115.996
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.281.848.577	3.648.052.901
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	5.412.982.456	5.090.063.095
Mua hàng với các bên liên quan	47.556.913.926	44.154.562.488
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.496.438.080	8.159.558.631
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	33.186.253.753	31.943.813.553
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	4.874.222.093	4.051.190.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	1.714.039.538	4.166.269.190
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	200.261.100	0
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.513.778.438	4.166.269.190
Phải trả với các bên liên quan	34.016.255.548	30.718.547.108
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.930.375.352	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	24.254.978.989	23.077.115.926
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.830.901.207	3.230.205.449
Phải thu khác với các bên liên quan	-	-

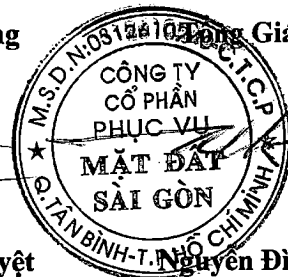
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng